

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09/4/2021

“V/v: ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kia.
2. Ông Trần Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: ông Lê Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số thụ lý số: 230/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn An Điền Nam, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn B, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Tôi và anh Lê Văn T tự nguyện kết hôn ngày 12/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Chung sống với nhau được 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T cho rằng đứa con tôi mang thai không phải con anh T, nên vợ chồng đã ly thân được 3 năm, hiện nay tình cảm không còn, nên tôi yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết cho tôi ly hôn với anh T.

Về con chung: Tôi và anh T có con chung là cháu H, sinh ngày 08/3/2014 và cháu Lê Thị K, sinh ngày 04/01/2017.

Trong thời gian ly thân thì cháu H ở với anh T và cháu K ở với tôi. Tôi yêu cầu tiếp tục được nuôi cháu K, giao cháu H cho anh T nuôi. Tôi không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong biên bản lấy lời khai đề ngày 11/01/2021 và biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ ngày 21/01/2021, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Tôi và chị Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn với nhau nhau và có đăng ký năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã C, thị xã A, Gia Lai và có 02 con như chị L trình bày. Nay chị L yêu cầu ly hôn, tôi đồng ý.

Về con chung: Tôi đồng nuôi cháu H, sinh ngày 08/3/2014 và đồng ý giao cháu Lê Thị K, sinh ngày 04/01/2017 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến, trong đó đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn với anh T; Về con chung: Giao cháu H, sinh ngày 08/3/2014 cho anh Lê Văn T tiếp tục nuôi dưỡng; Giao cháu Lê Thị K, sinh ngày 04/01/2017 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng. Về án phí: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và việc cấp dưỡng nuôi con các bên đương sự không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với Lê Văn T; địa chỉ: Thôn B, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây ghi tắt là BLTTDS), thì đây là vụ án về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xử vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt chị L, anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị L anh T có mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị L là do anh T nghi ngờ chị có thai với người khác, nên hai vợ chồng đã ly thân từ 2017 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Điều này cũng đã được anh T thừa nhận và đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh T như vậy là trầm trọng, nên chị L yêu cầu xin ly hôn với anh T, việc yêu cầu ly hôn là có cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu H, sinh ngày 08/3/2014 và cháu Lê Thị K, sinh ngày 04/01/2017. Chị L và anh T thống nhất mỗi người nuôi 01 con; anh T tiếp tục nuôi cháu H, chị L tiếp tục nuôi cháu K, không bên nào yêu cầu hoặc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc anh T và chị L thỏa thuận nuôi con như vậy là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng cháu H, nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T và chị L khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, bị đơn anh T không chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị L:

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị L ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cháu Lê Thị K, sinh ngày 04/01/2017, khi cháu K chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản để tự nuôi mình.

Giao cho anh Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cháu H, sinh ngày 08/3/2014, khi cháu H chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không bên nào yêu cầu hoặc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom con cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004590 ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho đương sự, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND TX A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND xã C, TX A;
(đề ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Long Sơn